

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: **231** /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 11 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng  
tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15  
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Y tế quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế  
dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra,  
giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 287/TTr-SYT ngày 25  
tháng 11 năm 2025.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định quy định  
đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập trên địa  
bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

- Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- Quyết định này áp dụng cho các cơ sở y tế công lập cung cấp dịch vụ y tế dự phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng**

Gồm tên gọi chi tiết và đặc điểm cơ bản của 97 dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế dự phòng được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

#### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc, Thủ trưởng các cơ sở y tế công lập trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hải Phòng;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Công báo Hải Phòng;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, T.V. Hải.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Châu**



**QUY ĐỊNH**  
**Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng tại các cơ sở y tế công lập**  
**trên địa bàn thành phố Hải Phòng**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 231 /2025/QĐ-UBND)*



| TT                           | Tên dịch vụ                                                                                                         | Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản                                                                                                                           |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Nhóm mẫu bệnh phẩm</b> |                                                                                                                     |                                                                                                                                                             |
| 1.                           | Xét nghiệm TSH trong máu                                                                                            | Xét nghiệm TSH bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).        |
| 2.                           | Xét nghiệm T3/F; T4/F trong máu (Áp dụng cho 01 chỉ tiêu)                                                           | Xét nghiệm T3/F; T4/F bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu). |
| 3.                           | Xét nghiệm Anti HAV (IgG) trong máu                                                                                 | Xét nghiệm Anti HAV (IgG) bằng phương pháp test nhanh                                                                                                       |
| 4.                           | Xét nghiệm Anti HEV (IgM) trong máu                                                                                 | Xét nghiệm Anti HEV (IgM) bằng phương pháp test nhanh                                                                                                       |
| 5.                           | Xét nghiệm Anti HCV (IgM) trong máu                                                                                 | Xét nghiệm Anti HCV (IgM) bằng phương pháp test nhanh                                                                                                       |
| 6.                           | Xét nghiệm Huyết đồ trong máu                                                                                       | Xét nghiệm Huyết đồ bằng phương pháp laser tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu và nhuộm soi lam máu (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).     |
| <b>II. Nhóm mẫu nước</b>     |                                                                                                                     |                                                                                                                                                             |
| 7.                           | Xác định độ đục của nước bằng phương pháp đo quang                                                                  | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.                                                                                                             |
| 8.                           | Xác định chỉ số pH bằng phương pháp đo hiệu thế                                                                     | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.                                                                                                             |
| 9.                           | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                                                                | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.                                                                                                             |
| 10.                          | Xác định hàm lượng muối Chloride (Cl <sup>-</sup> ) bằng phương pháp chuẩn độ                                       | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.                                                                                                             |
| 11.                          | Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadimi | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.                                                                                                             |
| 12.                          | Xác định Nitrit phương pháp trắc phổ                                                                                | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý                                                                                                                         |

| TT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                     | Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     | hấp thụ phân tử hoặc xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion                                                                                                                                                | trong nước.                                     |
| 13. | Xác định chỉ số Pecmanganat (độ oxy hóa) trong nước bằng phương pháp chuẩn độ                                                                                                                                                   | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 14. | Xác định hàm lượng Amoni trong nước bằng phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay hoặc Phương pháp chưng cất và chuẩn độ                                                                                                          | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 15. | Xác định hàm lượng Sul phát ( $\text{SO}_4^{2-}$ ) phương pháp đo độ đục                                                                                                                                                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 16. | Xác định hàm lượng Asen, Selen trong nước bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh hoặc phương pháp quang phổ phát xạ plasma (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                                   | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 17. | Xác định hàm lượng thủy ngân trong nước bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh hoặc phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử                                                                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 18. | Xác định hàm lượng các kim loại trong nước (Sắt, Mn, Cr, Cu, Zn...) bằng phương pháp UV-VIS (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                                                                                            | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 19. | Xác định hàm lượng các kim loại trong nước (Pb, Mn, Cd, Ni, Cr, Cu, Zn, Al, Na, Sb...) bằng phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit - AAS (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                               | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 20. | Xác định hàm lượng các kim loại trong nước (Pb, Mn, Cd, Ni, Cr, Cu, Zn, Al, Ba, Bo, Mo, Sb...) bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma - ICP (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                                          | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 21. | Xác định hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, 1,2 - Dicloropropan, 1,3 - Dichloropropen, 2,4-D, 2,4 - DB, Alachlor, Aldicarb, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine, Carbofuran, Chlorpyrifos, Clodane, Clorotoluron, | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |



| TT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                     | Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     | Cyanazine, DDT và các dẫn xuất, Dichloprop, Fenoprop, Hydroxyatrazine, Isoproturon, MCPA, Mecoprop, Methoxychlor, Molinate, Pendimetalin, Permethrin Mg/t, Propanil Uq/L, Simazine, Trifluralin trong nước bằng phương pháp sắc ký khí (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu) |                                                 |
| 22. | Xác định hàm lượng Hóa chất BTVV nhóm Clo trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                                                                                                                                           | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 23. | Xác định hàm lượng Hóa chất BTVV nhóm Nitơ trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                                                                                                                                          | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 24. | Xác định hàm lượng Hóa chất BTVV nhóm Phospho trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                                                                                                                                       | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 25. | Xác định hàm lượng Hóa chất BTVV nhóm khác trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                                                                                                                                          | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 26. | Đo tổng hoạt động phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)                                                                                                                                       | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 27. | Xác định hàm lượng Florua trong nước bằng phương pháp sắc ký ion hoặc phương pháp đầu dò điện hóa                                                                                                                                                               | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 28. | Xác định độ cứng toàn phần bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA                                                                                                                                                                                    | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 29. | Xác định sulfua hòa tan bằng phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion                                                                                                                                                   | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 30. | Xác định hàm lượng Xyanua bằng phương pháp phương pháp chung cất và so màu                                                                                                                                                                                      | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 31. | Xác định hàm lượng Xyanua bằng phương pháp sắc ký                                                                                                                                                                                                               | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 32. | Xác định hàm lượng clorit bằng phương pháp sắc ký lỏng ion                                                                                                                                                                                                      | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |
| 33. | Xác định Chất rắn lơ lửng bằng phương pháp trọng lượng                                                                                                                                                                                                          | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước. |





| TT                                                            | Tên dịch vụ                                                                                                                     | Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản                           |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 34.                                                           | Xác định Cặn toàn phần bằng phương pháp trọng lượng                                                                             | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 35.                                                           | Xác định oxy hòa tan (DO) bằng phương pháp đầu dò điện hóa                                                                      | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 36.                                                           | Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5) bằng phương pháp pha loãng và cấy hoặc phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 37.                                                           | Xác định nhu cầu oxi hoá học COD của nước bằng phương pháp đo quang                                                             | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 38.                                                           | Xác định hàm lượng Nitơ bằng phương pháp vô cơ hóa                                                                              | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 39.                                                           | Xác định hàm lượng photpho bằng phương pháp quang phổ                                                                           | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 40.                                                           | Xác định hàm lượng dầu mỡ bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại hoặc phương pháp phân chia trọng lượng                          | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 41.                                                           | Xác định hàm lượng Phenol tổng số bằng phương pháp trắc quang                                                                   | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 42.                                                           | Xác định hàm lượng Poly Aromatic Hydrocarbons (PAHs) bằng phương pháp sắc ký khí sau khi chiết lỏng - lỏng                      | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| 43.                                                           | Xác định hàm lượng Poly chlorinatedbiphenyl (PCBs) bằng phương pháp sắc ký khí sau khi chiết lỏng - lỏng                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.             |
| <b>III. Nhóm mẫu thực phẩm, bao bì tiếp xúc với thực phẩm</b> |                                                                                                                                 |                                                             |
| 44.                                                           | Xác định đường tổng số bằng phương pháp chuẩn độ.                                                                               | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.        |
| 45.                                                           | Xác định Diacetyl trong bia và các chất Diaceton khác bằng đo quang UV-Vis                                                      | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.        |
| 46.                                                           | Metanol trong rượu ngâm, rượu trắng, rượu chưng cất bằng đo quang UV-Vis                                                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.        |
| 47.                                                           | Xác định hàm lượng cadimi trong vật liệu nhựa bằng quang phổ hấp thụ AAS                                                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm. |
| 48.                                                           | Xác định thời nhiễm Chì trong dụng cụ thủy tinh, gốm sứ bằng quang phổ hấp thụ AAS                                              | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm. |
| 49.                                                           | Xác định hàm lượng chất chiết trong chè và các chế phẩm chè bằng phương pháp trọng lượng                                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.        |



| TT  | Tên dịch vụ                                                                                                      | Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 50. | Xác định hàm lượng các chất không tan trong nước bằng phương pháp trọng lượng                                    | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.       |
| 51. | Xác định hàm lượng Kali Iodate trong muối, bột canh bằng phương pháp chuẩn độ                                    | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.       |
| 52. | Xác định hàm lượng tro không tan trong axit bằng phương pháp trọng lượng                                         | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm        |
| 53. | Xác định hàm lượng Aldehyt trong rượu bằng phương pháp đo quang UV- Vis                                          | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm        |
| 54. | Xác định hàm lượng Axit (độ chua) trong thực phẩm (bia, gia vị, giấm...) bằng phương pháp chuẩn độ               | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm        |
| 55. | Xác định hàm lượng cặn khô trong acid acetic 4% bằng phương pháp trọng lượng                                     | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm |
| 56. | Xác định hàm lượng cặn khô trong Etanol 20% bằng phương pháp trọng lượng                                         | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm |
| 57. | Xác định hàm lượng cặn khô trong n-Heptan bằng phương pháp trọng lượng                                           | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm |
| 58. | Xác định hàm lượng cặn khô trong nước bằng phương pháp trọng lượng                                               | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm |
| 59. | Xác định hàm lượng Mono Sodium Glutamate bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC                                     | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm        |
| 60. | Xác định hàm lượng NH <sub>3</sub> trong thịt, thủy sản và sản phẩm thịt, thủy sản... bằng phương pháp chưng cất | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm        |
| 61. | Xác định Chỉ số Peroxyt trong dầu mỡ, bánh kẹo, sản phẩm thịt...bằng phương pháp chuẩn độ                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm        |
| 62. | Xác định thời nhiễm KMnO <sub>4</sub> trong bao bì tiếp xúc với thực phẩm bằng phương pháp chuẩn độ              | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm |
| 63. | Xác định tỉ lệ tấm trong gạo bằng phương pháp trọng lượng                                                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.       |
| 64. | Xác định pH trong thực phẩm bằng máy pH                                                                          | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.       |
| 65. | Xác định tỷ trọng trong tinh dầu, NLTP...bằng tỷ trọng kế                                                        | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.       |
| 66. | Xác định hàm lượng Carbohydrate                                                                                  | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý                        |



| TT                                      | Tên dịch vụ                                                                                                                                 | Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản                                                                                    |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | trong bánh kẹo, ngũ cốc, sữa... bằng phương pháp chuẩn độ                                                                                   | trong thực phẩm.                                                                                                     |
| 67.                                     | Xác định Chỉ số Axit trong dầu ăn, bánh nướng, bánh dẻo.. bằng phương pháp chuẩn độ                                                         | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.                                                                 |
| 68.                                     | Xác định hàm lượng Cadimi thôi nhiễm trong gốm sứ thủy tinh bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS                                            | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm                                                           |
| 69.                                     | Xác định hàm lượng Pb thôi nhiễm trong các sản phẩm kim loại, nhựa... bằng quang phổ hấp thụ AAS                                            | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong bao bì thực phẩm                                                           |
| 70.                                     | Xác định hàm lượng Cyclamate trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ AAS                                                                     | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.                                                                 |
| 71.                                     | Xác định hàm lượng Acid Benzoic trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ AAS                                                                  | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.                                                                 |
| 72.                                     | Xác định hàm lượng Acid Sorbic trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ AAS                                                                   | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.                                                                 |
| 73.                                     | Xác định hàm lượng Saponin tổng số trong thực phẩm chức năng bằng phương pháp tách chiết và trọng lượng                                     | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.                                                                 |
| 74.                                     | Xác định hàm lượng Adenosine trong thực phẩm chức năng bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC                                                  | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.                                                                 |
| 75.                                     | Xác định hàm lượng kim loại ( Pb, Cd, As, Hg, Na, Ni, Cr, Thiếc, K., P, Mg, Fe, Sn, Cu, Zn ....) bằng phương pháp khối phổ nguyên tử ICP-MS | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.                                                                 |
| 76.                                     | Xác định hàm lượng Ochratoxin A bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC                                                                         | Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong thực phẩm.                                                                 |
| 77.                                     | Định lượng Aflatoxin tổng số, Aflatoxin B1, Deoxynivalenol (DON), Fumonisin tổng số, Ochratoxin A, Zearalenone bằng phương pháp Elisa       | Xét nghiệm độc tố vi nấm trong thực phẩm.                                                                            |
| <b>IV Nhóm mẫu không khí môi trường</b> |                                                                                                                                             |                                                                                                                      |
| 78.                                     | Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)                                                                                              | Xác định nồng độ bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo bụi điện tử theo QCVN hiện hành. |
| 79.                                     | Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)                                                                                       | Xác định nồng độ bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động                                                   |



| TT  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                    | Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                | bảng thiết bị đo bụi điện tử theo QCVN hiện hành.                                                                                                                                                                                                        |
| 80. | Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)                                                                                                                                                                                    | Xác định nồng độ bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo bụi điện tử theo QCVN hiện hành.                                                                                                                                        |
| 81. | Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)                                                                                                                                                                             | Xác định nồng độ bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo bụi điện tử theo QCVN hiện hành.                                                                                                                                        |
| 82. | Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO <sub>2</sub> , CO, CO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)        | Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO <sub>2</sub> , CO, CO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> ... trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo điện tử hiện số theo QCVN hiện hành. |
| 83. | Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO <sub>2</sub> , CO, CO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> ... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu) | Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO <sub>2</sub> , CO, CO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> ... trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo điện tử hiện số theo QCVN hiện hành. |
| 84. | Xác định nồng độ acid, kiềm: H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , HCl; HNO <sub>3</sub> , HNO <sub>3</sub> , KOH, NaOH...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)                                                  | Xác định nồng độ acid, kiềm: H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , HCl; HNO <sub>3</sub> , HNO <sub>3</sub> , KOH, NaOH...trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo điện tử hiện số theo QCVN hiện hành.                                           |
| 85. | Xác định nồng độ acid, kiềm: H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , HCl; HNO <sub>3</sub> , HNO <sub>3</sub> , KOH, NaOH...trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)                                           | Xác định nồng độ acid, kiềm: H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , HCl; HNO <sub>3</sub> , HNO <sub>3</sub> , KOH, NaOH...trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo điện tử hiện số theo QCVN hiện hành.                                           |
| 86. | Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)                                                                                                          | Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn... trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo điện tử hiện số theo QCVN hiện hành.                                                                                                   |
| 87. | Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)                                                                                                   | Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn... trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo điện tử hiện số theo QCVN hiện hành.                                                                                                   |

| TT                              | Tên dịch vụ                                                                                                                                         | Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản                                                                                                                                             |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 88.                             | Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)        | Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng...trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo điện tử hiện số theo QCVN hiện hành. |
| 89.                             | Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng...trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu) | Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng...trong không khí môi trường lao động bằng thiết bị đo điện tử hiện số theo QCVN hiện hành. |
| <b>V. Nhóm bệnh nghề nghiệp</b> |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                               |
| 90.                             | Khám chuyên khoa                                                                                                                                    | Khám và chẩn đoán bệnh nghề nghiệp.                                                                                                                                           |
| 91.                             | Đo chức năng hô hấp                                                                                                                                 | Khám và chẩn đoán nhóm bệnh hô hấp và phế quản nghề nghiệp.                                                                                                                   |
| 92.                             | Đo thính lực đơn âm hoàn chỉnh                                                                                                                      | Khám và chẩn đoán bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn.                                                                                                                          |
| 93.                             | Đo điện tim                                                                                                                                         | Khám và chẩn đoán bệnh nhiễm độc cacbon monoxit nghề nghiệp                                                                                                                   |
| 94.                             | Siêu âm gan mật                                                                                                                                     | Khám và chẩn đoán bệnh viêm gan virus B, C nghề nghiệp                                                                                                                        |
| 95.                             | Chụp Xquang khớp cổ tay, khuỷu tay, khớp vai                                                                                                        | Chẩn đoán bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ                                                                                                                                     |
| 96.                             | Chụp Xquang cột sống thắt lưng                                                                                                                      | Chẩn đoán bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân                                                                                                                                  |
| 97.                             | Xét nghiệm hồng cầu hạt kiềm                                                                                                                        | Chẩn đoán bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp                                                                                                                                      |